

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SMC)

CTCP Đầu tư Thương mại SMC

Ngày 31/12/2024	8,360 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.1%	19.4%	-

DT thuần 2024
8,924
tỷ VNĐ
YoY: ▼4,778 -34.9%

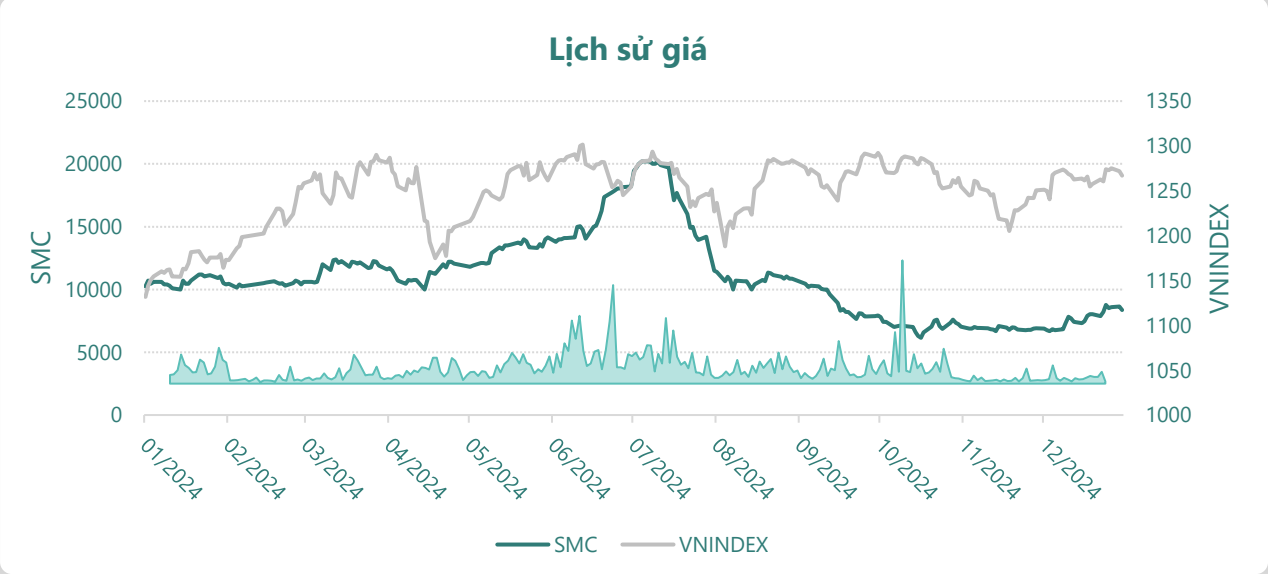
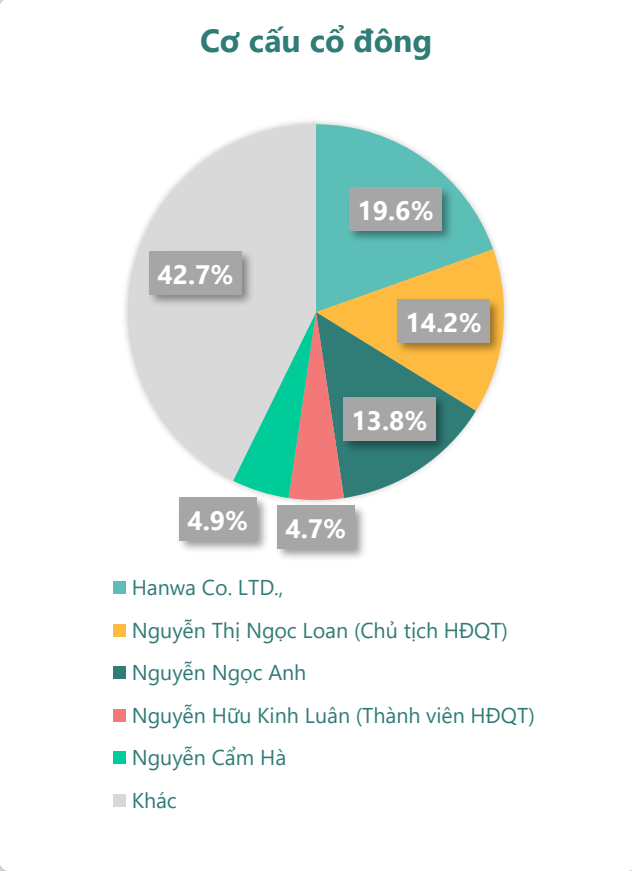
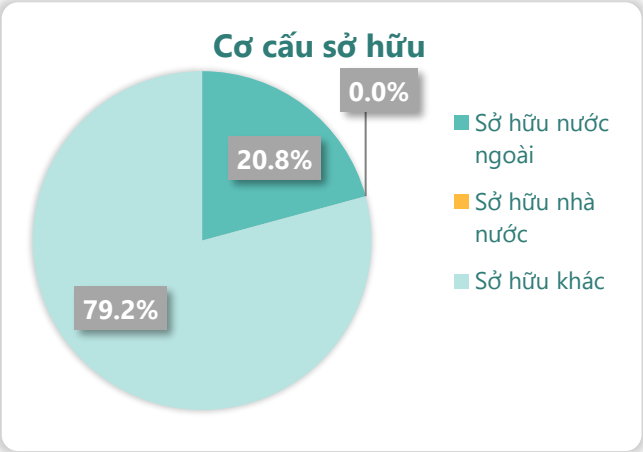
LN thuần 2024
-296
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 618 67.6%

LN sau thuế 2024
-287
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 638 69.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-0.7%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE 2024
-41.2%
YoY: +/-▲ 29.0%

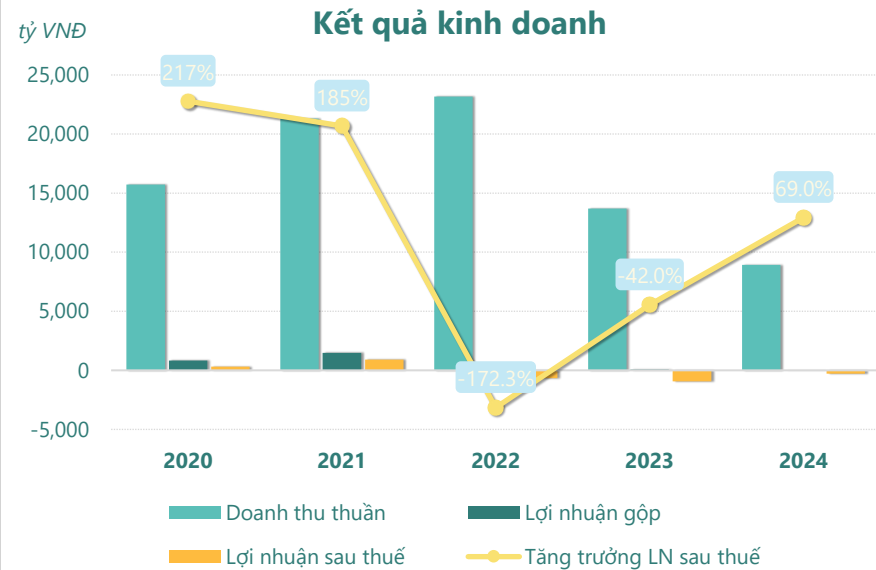
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,150 - 20,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	615
Số lượng CPLH (CP)	73,606,837
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,036,565
Sở hữu nước ngoài	20.8%
Beta	2.01
EPS	-3,663
P/E	-2.3



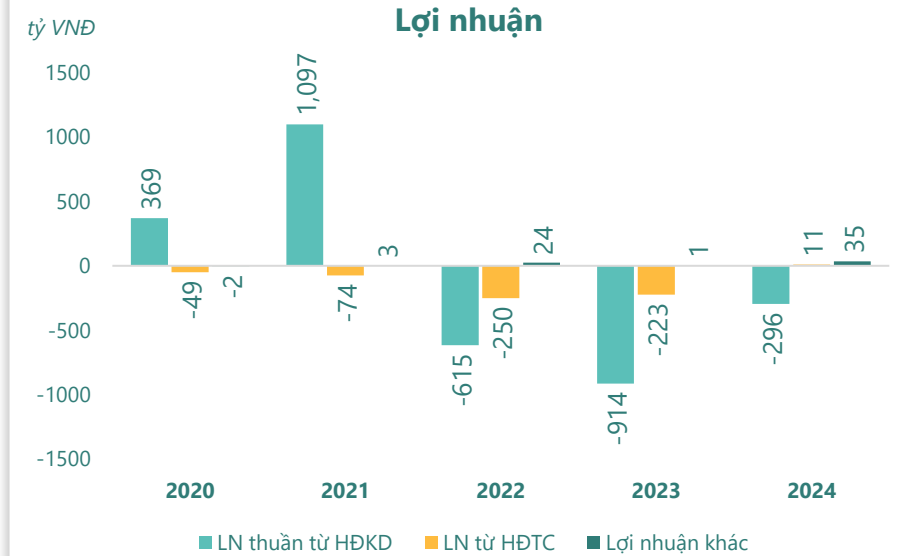
Kết quả kinh doanh **SMC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 34.9%** chỉ còn **8,924** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.0%** đạt **-286.7** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-41.2%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

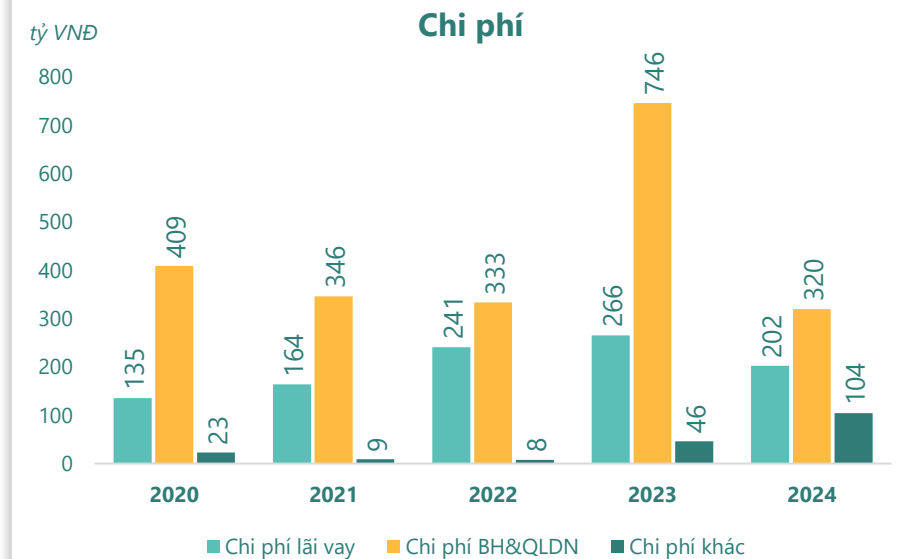
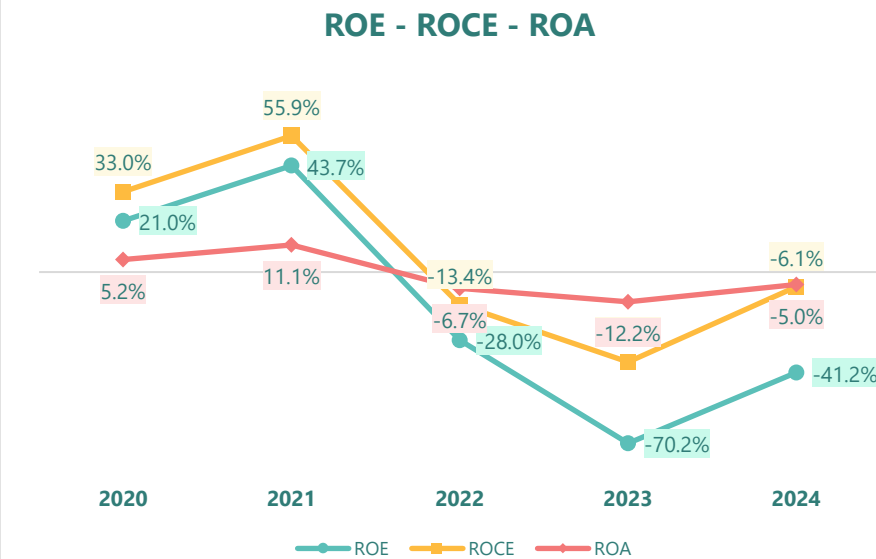


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **SMC** năm **2024 tăng lên 617.7** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 295.9 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 913.6 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **202.2** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **319.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **104.1** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

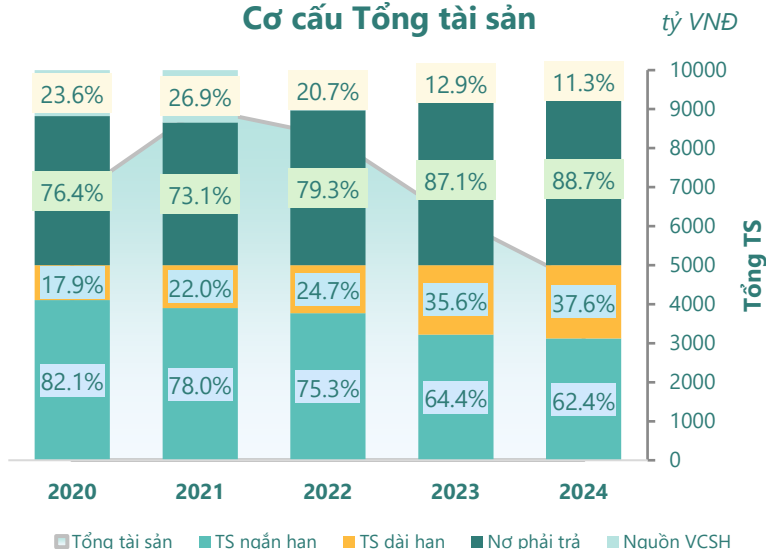
ROE của SMC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-41.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



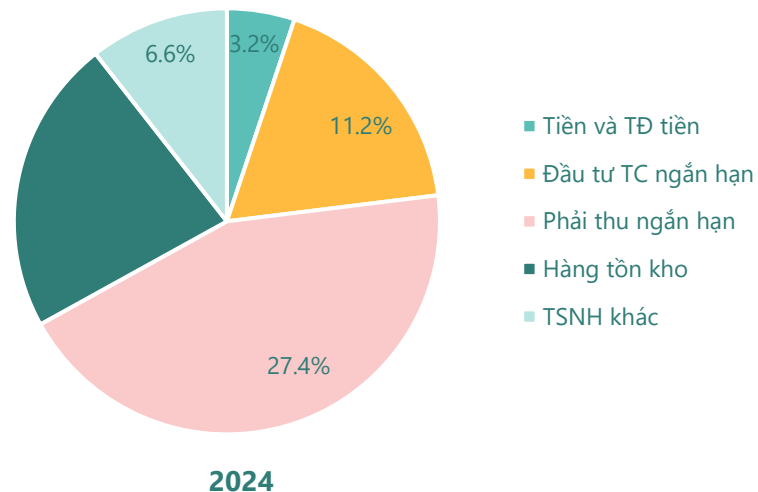


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

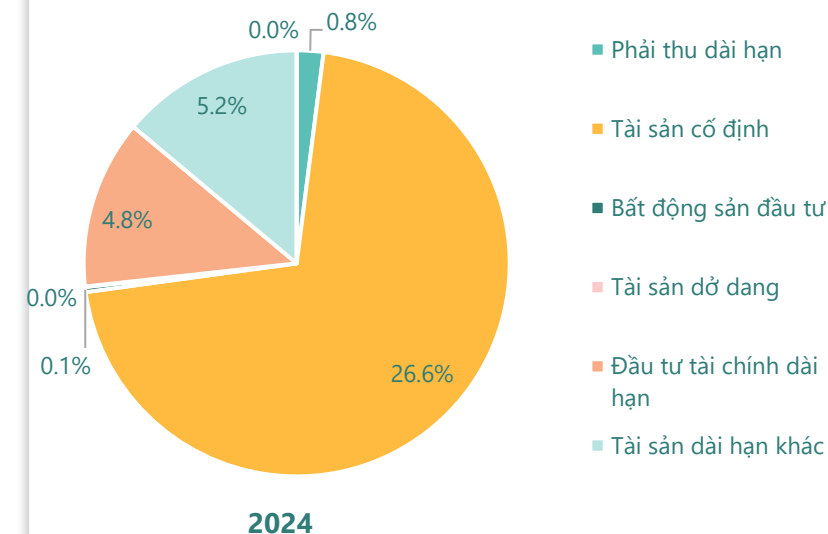
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SMC** năm 2024 đạt **4,511** tỷ đồng, giảm **27.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SMC năm 2024 giảm **29.3%** so với năm trước, đạt **2,814** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.0% trên tổng tài sản.

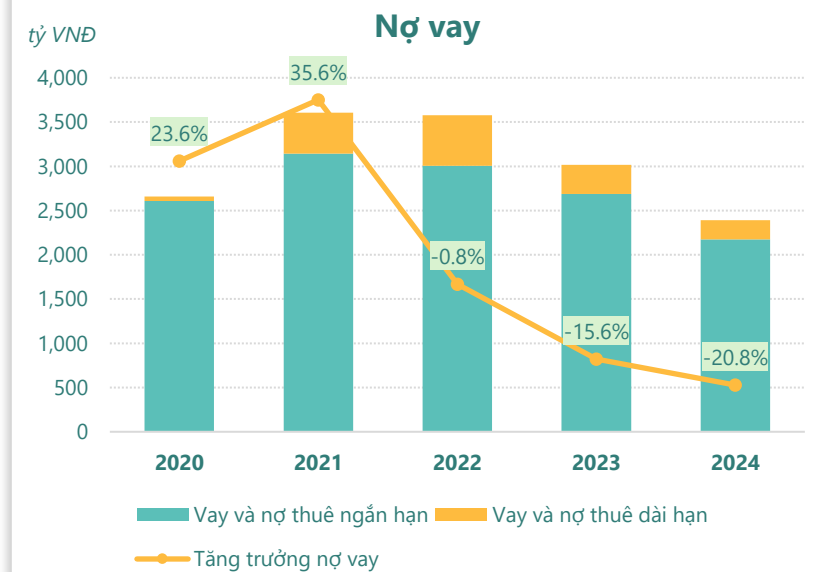
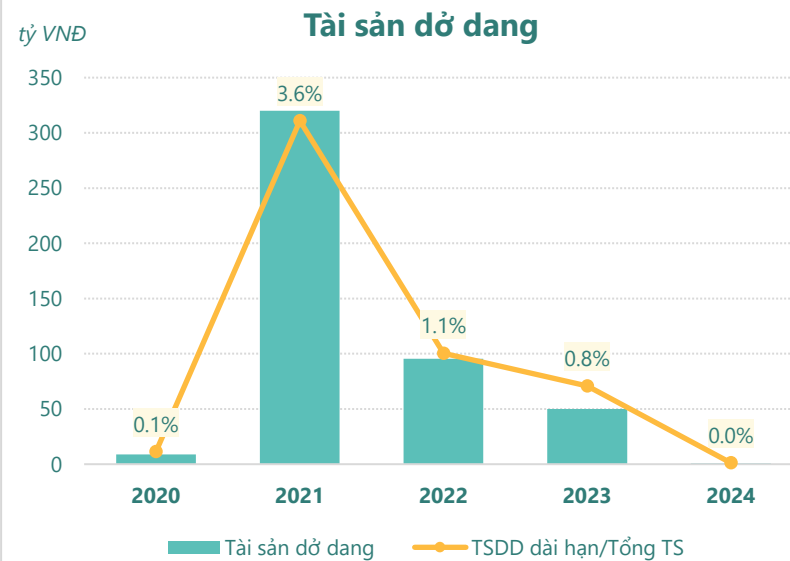
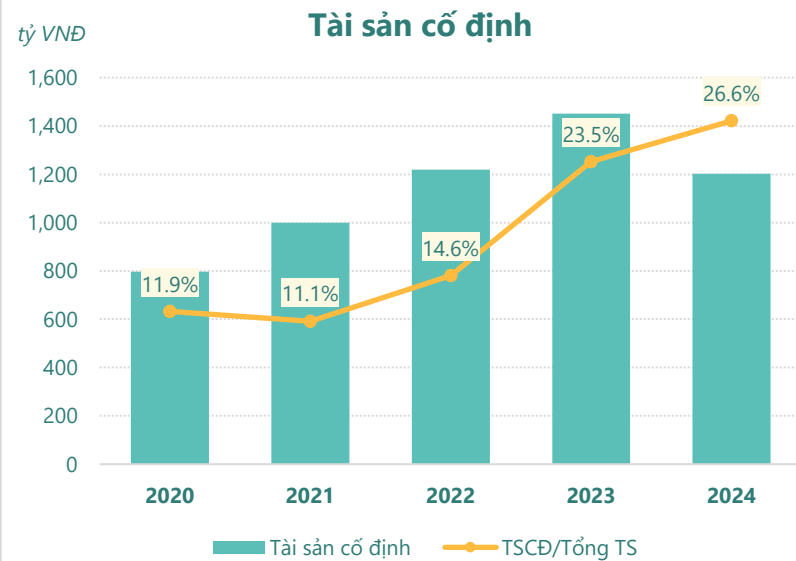
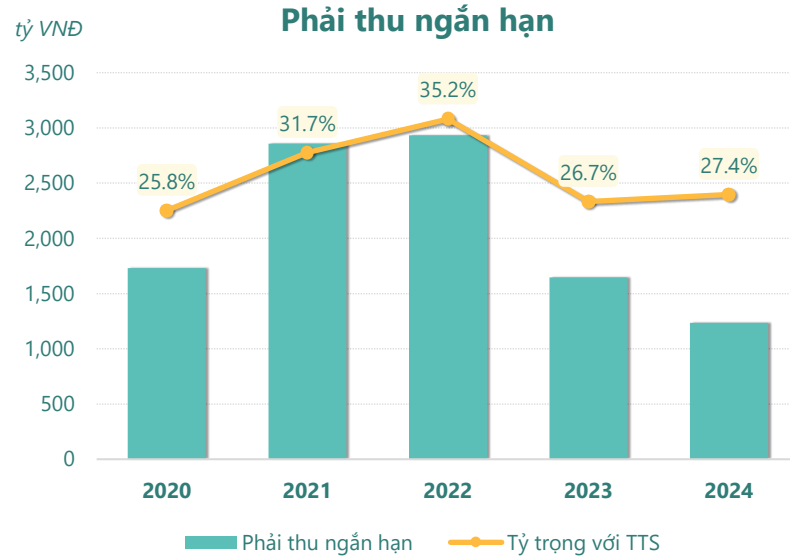
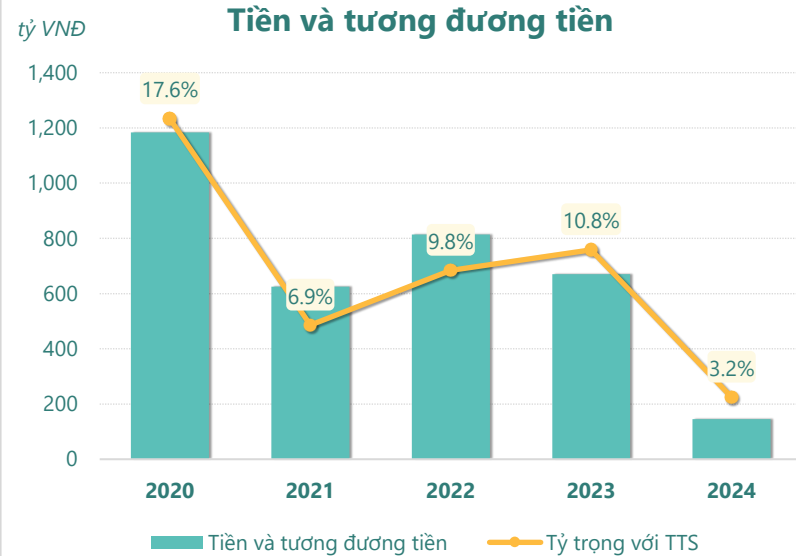
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,698** tỷ đồng giảm **22.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **37.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.24%.

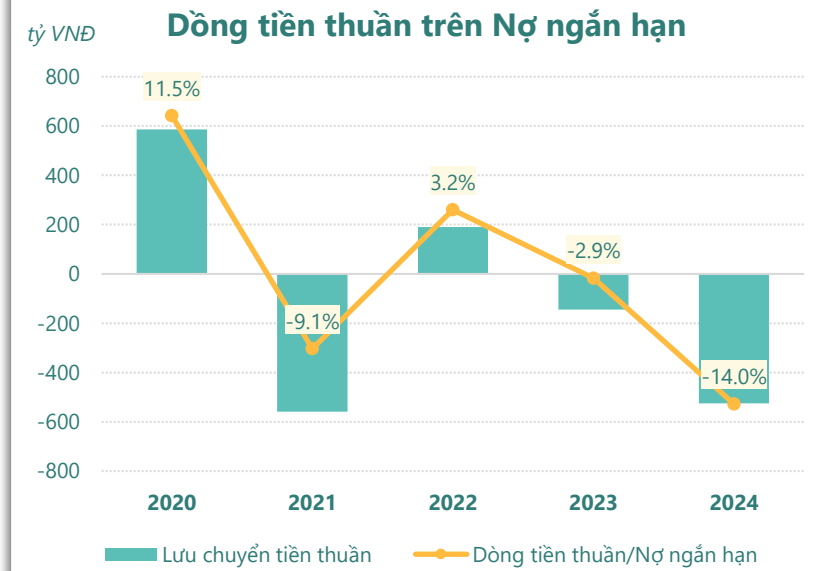
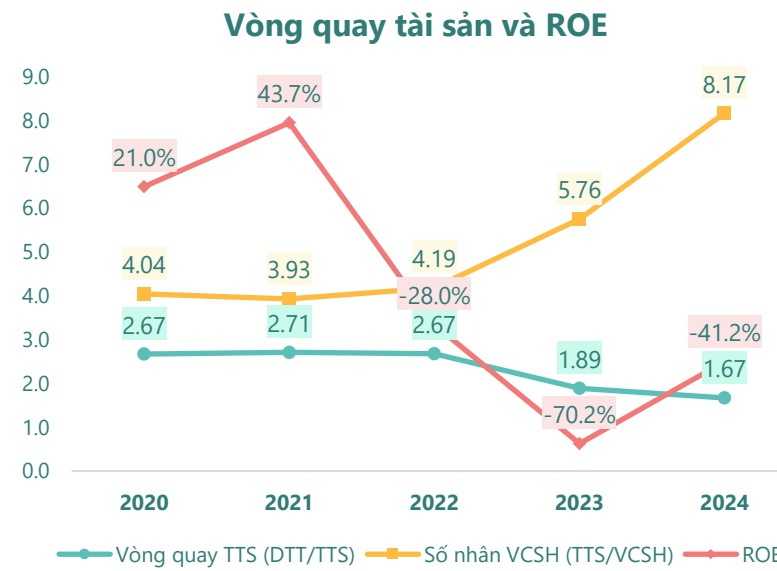
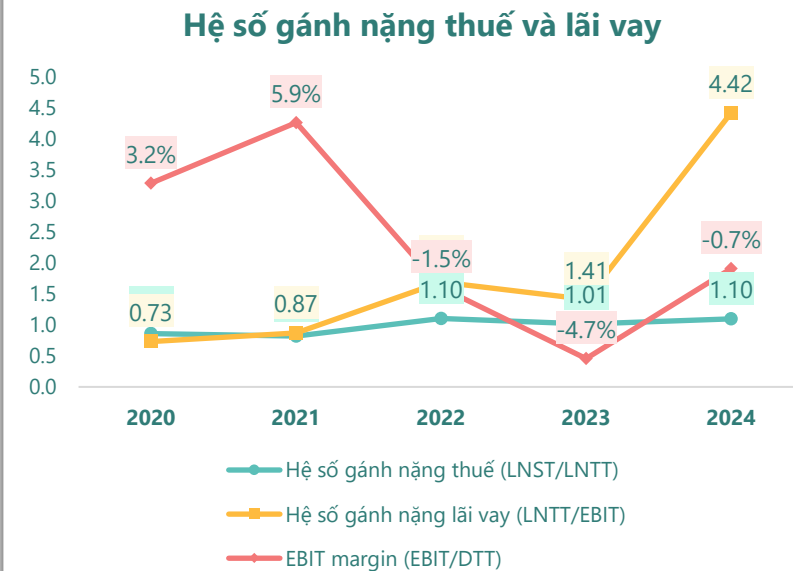
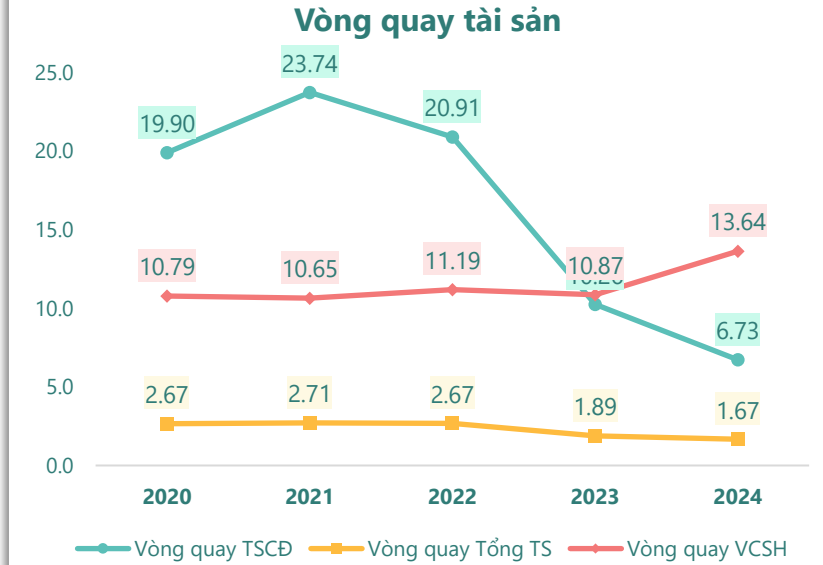
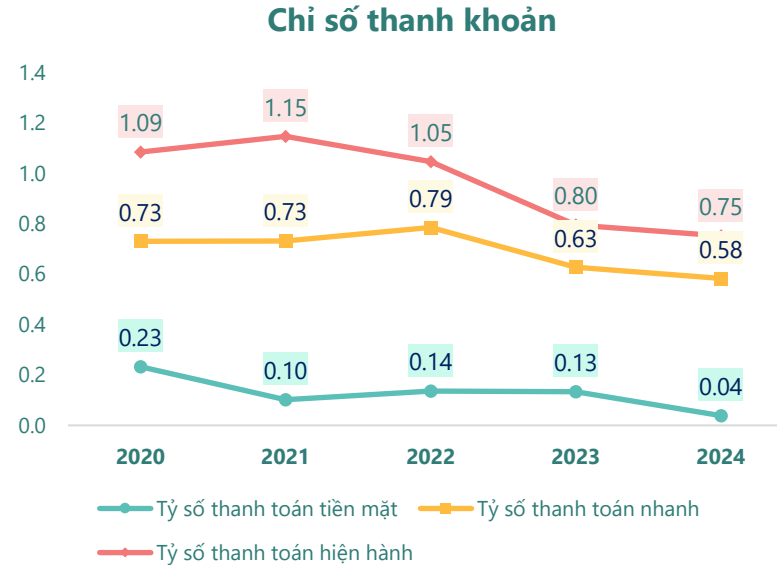
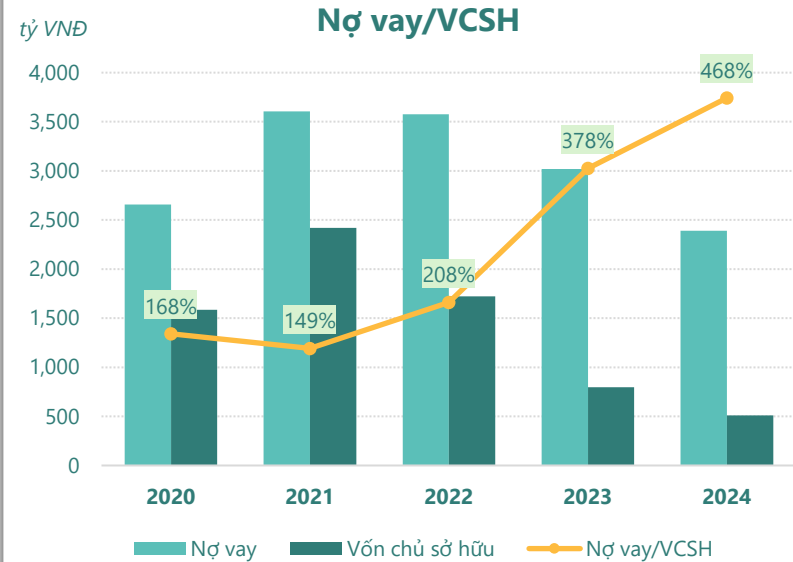
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	21,315	23,182	13,702	8,924
Giá vốn hàng bán	19,835	23,219	13,640	8,902
Lợi nhuận gộp	1,480	-37.6	61.6	21.7
Doanh thu HĐTC	109	118	117	245
Chi phí TC	183	368	340	234
Chi phí lãi vay	164	241	266	202
LN trong công ty LKLD	36.6	5.85	-6.01	-82.4
Chi phí bán hàng	219	210	123	93.0
Chi phí QLDN	127	123	623	227
LN thuần từ HĐKD	1,097	-615	-914	-296
Lợi nhuận khác	2.93	24.3	0.75	34.5
LN trước thuế	1,100	-591	-913	-261
Lợi nhuận sau thuế	901	-652	-925	-287
LNST của CĐ cty mẹ	874	-579	-885	-270

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-752	400	442	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-636	-3.02	43.8	851
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	830	-207	-630	-1,175
Tiền đầu kỳ	1,183	625	814	670
Lưu chuyển tiền thuần	-559	191	-145	-525
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	-1.23	0.49	0.19
Tiền cuối kỳ	625	814	670	145

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	9,006	8,329	6,179	4,511
Tài sản ngắn hạn	7,021	6,273	3,982	2,814
Tiền và tương đương tiền	625	814	670	145
Đầu tư tài chính ngắn hạn	704	687	489	504
Phải thu ngắn hạn	2,858	2,932	1,648	1,236
Hàng tồn kho	2,544	1,565	841	632
Tài sản ngắn hạn khác	290	276	335	298
Tài sản dài hạn	1,985	2,056	2,197	1,698
Phải thu dài hạn	30.7	40.6	35.6	34.4
Tài sản cố định	999	1,219	1,451	1,202
Bất động sản đầu tư	7.57	7.20	6.84	6.48
Tài sản dở dang	320	95.5	50.0	0.61
Đầu tư tài chính dài hạn	328	301	271	218
Tài sản dài hạn khác	299	393	382	236
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	6,587	6,606	5,381	4,000
Nợ ngắn hạn	6,120	5,992	5,007	3,741
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,144	3,004	2,685	2,173
Phải trả người bán ngắn hạn	2,123	2,676	2,010	1,451
Nợ dài hạn	466	614	374	259
Vay và nợ thuê dài hạn	461	571	332	217
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,419	1,723	798	511
Vốn chủ sở hữu	2,419	1,723	798	511
Vốn điều lệ	610	737	737	737
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0